

14

Khoảng cách giáo dục Bắc-Nam

Jean-Yves Martin

Đất nước Việt Nam đã thống nhất sau hơn một thế kỷ chia để trị và chia cắt. Từ khi Pháp xâm chiếm Nam Bộ năm 1859 đến thời điểm thành lập nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1975, đất nước đã trải qua nhiều biến động thăng trầm. Sự phát triển của Việt Nam trong thời gian đó cũng không đồng đều và vẫn còn ảnh hưởng đến ngày hôm nay. Sự phân chia đất nước thành ba Kỳ (Bắc, Trung, Nam) dưới thời Pháp thuộc và thành hai Nhà nước (Bắc Việt Nam và Nam Việt Nam) theo Hiệp định Genève năm 1954, đã để lại dấu ấn lên nền kinh tế, xã hội và văn hóa của đất nước. Điều đó thể hiện đặc biệt rõ nét trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Mặc dù ngành giáo dục đã thực hiện một chính sách thống nhất trong cả nước, nhưng sự khác biệt giữa hai miền vẫn còn rõ nét. Bài viết này nhằm đánh giá mức độ khác biệt đó. Trong phần đầu, tôi xin phác thảo những giai đoạn phát triển chính của nền giáo dục từ thời thuộc địa đến nay và đưa ra những so sánh về sự tăng trưởng về số lượng học sinh trong thời gian đó. Phần hai dành để phân tích hoạt động giáo dục. Phần ba sẽ so sánh trình độ giáo dục của người lao động phi nông nghiệp của hai miền Nam-Bắc. Trong phần kết, chúng tôi sẽ giải thích nguyên nhân sự khác biệt này.

So sánh sự phát triển số lượng học sinh của hai miền

Theo cách cổ điển, ta có thể chia lịch sử của nền giáo dục Việt Nam thành ba giai đoạn¹: giai đoạn Pháp thuộc (1862-1945), giai đoạn đấu tranh giành độc lập và giải phóng dân tộc (1945-1975) và giai đoạn hiện tại (sau 1975). Do tài liệu tham khảo và cách gọi của từng vùng thay đổi theo từng giai đoạn và từng nguồn, thường không đồng bộ, khi có khi không, nên việc so sánh rất khó khăn. Thật vậy, sau khi bị chia thành ba Kỳ dưới thời thực dân, rồi thành Bắc Việt Nam và Nam Việt Nam tại vĩ tuyến 17 và sau khi thống nhất, Nhà nước Việt Nam lại thực hiện phân chia địa chính theo bảy vùng sinh thái: ba vùng đầu thuộc miền Bắc và bốn vùng còn lại thuộc miền Nam².

Giai đoạn 1862-1945³

Dựng lên bảng hiệu “giáo dục thực dân”, P. Brocheux và D. Hémerly (1995) khẳng định: “... Chính phủ Pháp đã rất cố gắng để mở rộng giáo dục. Theo số liệu thống kê, số lượng trường công tăng lên, các cơ sở giáo dục được mở rộng, số lượng học sinh đều tăng đều đặn. Cũng cần lưu ý rằng một số lượng lớn trường học tư đã xuất hiện tại các thành phố.”

Thời kỳ đầu chế độ thực dân được đánh dấu qua hai nét đặc trưng. Thứ nhất : Nam Kỳ, là vùng đất bị xâm chiếm đầu tiên được sử dụng như là vùng thử nghiệm cho mọi hoạt động trong lĩnh vực hành chính, thương mại, công nghiệp cũng như giáo dục, là nơi thực dân Pháp đã xây dựng những ngôi trường đầu tiên theo kiểu phương Tây. Thứ hai : thực dân Pháp, thay vì phải đề ra một chính sách thối nát và lâu dài lại tìm cách đào tạo những người trung gian làm chức năng cầu nối giữa dân chúng và thế lực thực dân cai trị. Năm 1873, trường “Trung học thực tập sinh” đã được thành lập tại Sài Gòn để đào tạo cán bộ Pháp và bù nhìn. Năm 1879 một trường học Pháp-bản địa, phỏng theo mô hình trường công của Pháp đã được thành lập tại Nam Kỳ. Những trường như vậy cũng đã được xây dựng theo nguyên tắc là mỗi xã một trường tại Trung Kỳ năm 1904 và Bắc Kỳ năm 1906.

Trịnh Văn Thảo cũng lưu ý rằng những số liệu thống kê trường học

-
1. Chúng tôi sẽ chỉ đề cập đến trong bài viết này hệ thống giáo dục theo kiểu phương Tây, giáo dục Nhợ giáo chỉ để tham khảo và sẽ nói rõ khi tham khảo đến.
 2. Bảy vùng đó là : Miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Hai vùng đầu tiên gần như trùng khớp với địa giới Bắc Kỳ cũ, ba vùng tiếp theo tương đương với Trung Kỳ và hai vùng còn lại tương đương với Nam Kỳ.
 3. Số liệu thống kê sử dụng trong phần này được trích từ tài liệu của Trịnh Văn Thảo, 1995.

trước 1920 chỉ đưa ra một cái nhìn không đầy đủ về thực tế: “Trong thời kỳ mới xuất hiện trường Pháp-bản địa này, chính sách giáo dục là của riêng của nhà quản lý mà nhiệm vụ của họ không rõ ràng, hoặc là quá khả năng của họ, hoặc quá nhỏ so với tham vọng của họ”⁴. Hệ thống trường học thực dân với các cấp học khác nhau dần được hình thành và đi tới bậc đào tạo cao nhất vào năm 1902, đánh dấu bằng việc thành lập cơ sở giảng dạy đại học đầu tiên tại Hà Nội. Đại học Đông Dương cũng ra đời năm 1907. Trường học theo mô hình phương Tây được xây dựng đầu tiên tại Nam Kỳ do quân Pháp có mặt tại đó trước; sau đó tại Trung Kỳ và Bắc Kỳ vì hai vùng này duy trì hệ thống giáo dục Nho giáo truyền thống⁵ lâu hơn. Năm 1918 đánh dấu bước ngoặt quan trọng của giai đoạn này với sự hủy bỏ chính thức nền giáo dục truyền thống, thay thế bằng hệ thống trường Pháp-bản địa và được điều chỉnh về mặt pháp lý theo nguyên tắc chung về giáo dục công do Albert Sarraut sáng lập. Mô hình trường học này tuân theo chương trình của hệ thống giáo dục phổ thông của Pháp cho từng lớp thực dân tại bản địa và đào tạo dạy nghề dành cho dân nghèo.

Số liệu thống kê năm 1931 cho phép tiến hành những so sánh đầu tiên về thực trạng số lượng học sinh của ba Kỳ sau gần 60 năm kể từ ngày Pháp xâm chiếm Việt Nam.

Bảng 1 : Tình hình giáo dục công hệ thống trường Pháp-bản địa giai đoạn 1931-1932

Bậc giáo dục		Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	Tổng
Tiểu học	Số HS	108.425	52.284	131.985	292.694
	%	37,0	17,9	45,1	100,0
Trung học cơ sở và phổ thông trung học	Số HS	1.695	1.245	1.780	4.720
	%	35,9	26,4	37,7	100,0
Đại học	Số HS	311	114	114	539
	%	57,8	21,1	21,1	100,0

Nguồn : Trịnh Văn Thảo, 1995, tr. 134, 135, 137.

Số lượng học sinh chênh lệch ở ba cấp học cho thấy tính đặc trưng của hệ thống giáo dục thuộc địa là sự lựa chọn cực kỳ khắt khe. Thật vậy, cứ 1.000 học sinh vào tiểu học chỉ có 16 học sinh lên được trung học cơ sở và phổ

4. Sách đã dẫn, tr. 117.

5. Theo Brocheux và Hémery (sách đã dẫn, tr. 214), vào năm 1908 có 15.000 “trường dạy chữ Hán” với khoảng 200.000 học sinh...

thông trung học và 2 học sinh (1,8) lên được đại học. Điểm đáng lưu ý thứ hai là sự khác nhau về số lượng học sinh ở các cấp học khác nhau theo ba Kỳ. Tại Nam Kỳ, học sinh tiểu học chiếm gần một nửa (45,1%) song chỉ có 1/5 số học sinh đại học (21,1%). Ngược lại Bắc Kỳ có tỷ lệ học sinh tiểu học ít hơn (37,0%) nhưng lại có số học sinh đại học lên tới 57,8%. Phần lớn các trường đào tạo bậc đại học đều đặt ở Hà Nội, điều đó cho phép ta nghĩ rằng việc mất cân đối về cung giáo dục đã gây khó khăn cho học sinh Trung Kỳ và Nam kỳ trong việc theo học ở giáo dục đại học.

Số liệu thống kê năm 1941 là mốc so sánh thứ hai về tình hình giáo dục của ba Kỳ.

Bảng 2 : Tình hình giáo dục công hệ thống trường Pháp-bản địa năm học 1941-1942

Bậc giáo dục		Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	Tổng
Tiểu học	Số HS	241.122	148.035	156.954	546.111
	%	44,2	27,1	28,7	100,0
Trung học cơ sở và phổ thông trung học	Số HS	3.186	2.161	3.931	9.278 ⁶
	%	34,3	23,3	42,4	100,0
Đại học	Số HS	463	170	211	844
	%	54,9	20,1	25,0	100,0

Nguồn : Trịnh Văn Thảo, 1995, tr. 143-147.

Trong vòng 10 năm, số học sinh tăng thêm 86,6 % ở bậc tiểu học, 96,6 % ở bậc trung học cơ sở và phổ thông trung học (gồm cả trung học dạy nghề) và 56,6% ở bậc đại học. Tuy nhiên, cơ chế lựa chọn khắt khe vẫn được duy trì. Cứ 1000 học sinh tiểu học thì có 17 học sinh lên đến bậc trung học và chưa đến hai học sinh (1,5) lên được đại học. Số học sinh tiểu học tăng thêm 122 % ở Bắc Kỳ, 183% ở Trung Kỳ và 19 % ở Nam Kỳ. Tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, giáo dục đại học tăng lên đáng kể (khoảng 50 %). Trong khi tại Nam Kỳ giáo dục trung học tăng cao, đặc biệt là do đào tạo nghề tăng, giáo dục đại học tăng 85 %.

Cuối giai đoạn 1931-1941 và thời gian cuối của chế độ thực dân, chúng ta có thể thấy số lượng học sinh của Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã đuổi kịp với Nam

6. Theo số liệu của Phạm Minh Hạc (1991) tr. 65, con số này lên tới 17.352 vào năm học 1942-1943.

Kỳ. Bắc Kỳ giữ vững vị trí ưu thế trong giáo dục đại học. Tuy nhiên, việc thu ngắn khoảng cách này chỉ có thể thực sự thấy được khi ta tính số học sinh so với dân số. Trịnh Văn Thảo đưa ra những con số dưới đây, trích từ tư liệu thời thuộc địa⁷ :

**Bảng 3 : Số học sinh của ba Kỳ năm 1931 và 1942
(tính trên một nghìn dân)**

Năm	Vùng			
	Bắc Kỳ	Trung Kỳ	Nam Kỳ	Cả nước
1931	16	11	35	18
1942	31	26	39	31,5

Nguồn : Trịnh Văn Thảo. 1995, tr. 150.

Từ năm 1931 đến 1942, dưới thời thuộc địa, Việt Nam đạt mức tăng số học sinh từ 18 lên 31,5 học sinh / 1000 dân, đặc biệt Bắc Kỳ và Trung Kỳ tăng rất nhanh, đạt gần bằng Nam Kỳ. Nam Kỳ tăng trưởng chậm hơn mặc dù biên độ tăng còn rất lớn.

Về giáo dục dạy nghề, thời gian này đào tạo nghề phát triển chậm không chỉ là do nó vốn không phải là phần được coi trọng trong hệ thống đào tạo của Pháp mà còn do vị trí chủ đạo của nền kinh tế tô tức trong thời kỳ thuộc địa. Thực vậy, ngoài một phần đào tạo chất lượng cao của trường Đại học Đông Dương mà như chúng ta thấy chỉ dành cho một số lượng học sinh rất hạn chế, việc đào tạo những người trung gian không được tổ chức có hệ thống. Chúng ta có thể, dựa vào tác phẩm của Trịnh Văn Thảo, trích lại lời chẩn đoán khắc nghiệt của P. Naville (1949) về vấn đề này : “*Sự thiếu vắng của ngành công nghiệp luyện kim và cơ khí, sự phát triển của ngành công nghiệp khai thác than, xi-măng, dệt chủ yếu cần lao động chân tay đã dẫn đến tình trạng thiếu vắng hoàn toàn mảng giáo dục dạy nghề tại Việt Nam cho đến năm 1941*”.

Giai đoạn 1945-1975

Chiến tranh ác liệt trong thời gian này làm cho sự khác biệt vốn đã có giữa các vùng miền càng thêm sâu sắc, cụ thể là bước tiến vượt bậc ở miền Bắc nhờ chính sách đẩy mạnh giáo dục, còn miền Nam phải chịu sự xáo trộn

7. Sđd, tr. 140 & 149. Con số này bao gồm cả số học sinh của các trường tư.

manh mẽ. Tuy nhiên, rất khó kết hợp số liệu giữa hai giai đoạn. Những số liệu của Trịnh Văn Thảo đưa ra chỉ dừng ở năm học 1941-1942, những số liệu thống kê của miền Bắc chỉ có từ năm 1945 nên việc tìm được mối liên hệ với số liệu năm 1941 cũng không dễ dàng. Mặt khác, thông tin về giáo dục ở miền Nam từ 1945 đến 1975 cũng rất sơ sài.

Tại miền Bắc, từ năm 1945, chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa triển khai chính sách giáo dục “chiến đấu và xây dựng chủ nghĩa xã hội” (Lê Thạc Can, 1993). Xuất phát từ nguyên tắc cho rằng một dân tộc dốt nát là một dân tộc yếu, chính sách này nhằm xóa bỏ sự tụt hậu về giáo dục trong thời kỳ Pháp thuộc. Chính sách này chú trọng trước tiên đến chiến dịch xóa nạn mù chữ và tổ chức ở mọi nơi mọi chỗ hệ thống giảng dạy toàn diện cho trẻ em (gồm cả học vỡ lòng) và cho người lớn. Hệ thống này bắt đầu hoạt động từ năm 1950 trong những vùng do quân du kích kiểm soát và được phổ biến rộng rãi từ năm 1956. Cũng cần lưu ý rằng, việc thiếu vắng một số ngành đào tạo khoa học và kỹ thuật đã được bù lại bằng việc gửi sinh viên sang các nước Đông Âu và Liên Xô cũ từ năm 1951. Mặt khác, một kế hoạch giáo dục chặt chẽ theo niên hạn năm năm cũng được thiết lập.

Bảng 4 : Biến động về số lượng học sinh tại miền Bắc Việt Nam giai đoạn 1955-1970

Bậc giáo dục	1955	1965	1970	1970/1955
Tiểu học	654.722	2.180.504	3.270.000	5
Trung học cơ sở	55.608	675.798	1.264.624	23
Phổ thông trung học	5.755	78.600	168.434	29
Trung học dạy nghề	2.533	41.942	83.061	33
Cao đẳng, đại học	1.191	23.853	53.593	45

Nguồn : Giáo dục Việt Nam. Vietnam Courier. Bộ Giáo dục. Hà Nội, 1982.

Từ năm 1955 đến năm 1970, nền giáo dục của miền Bắc Việt Nam đã phát triển mạnh. Trong vòng 15 năm, số học sinh tăng gấp 5 lần ở bậc tiểu học, gấp 23 lần ở bậc trung học cơ sở, 29 lần ở bậc phổ thông trung học, 33 lần ở bậc trung học dạy nghề và gấp 45 lần ở bậc đại học ! Đối với bậc đại học, cần lưu ý thêm rằng số trường cao đẳng, đại học đã tăng từ 4 trường năm 1955 lên 41 trường năm 1970 (trong đó có 30 trường đại học). Mặt khác,

thành tựu dân chủ hóa giáo dục cũng rất lớn, không chỉ được đánh dấu bởi sự tăng trưởng về số lượng mà còn cả bởi sự thay đổi về cơ cấu. Thật vậy, sự phân bố học sinh theo ba cấp vào năm 1955 vẫn gần giống sự phân bố của thời Pháp thuộc (cứ 1000 học sinh tiểu học có 98 học sinh lên trung học và 2 học sinh lên đại học). Nhưng số liệu năm 1970 cho thấy sự thay đổi rõ nét : trong 1.000 học sinh tiểu học có 464 học sinh trung học và 16 học sinh lên đại học.

Chúng tôi không có con số thống kê chính thức và những thông tin rõ rệt về chính sách giáo dục cho thời kỳ này của miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, chúng ta đều biết rằng hệ thống giáo dục 12 năm theo mô hình của Pháp được duy trì tại miền Nam trong khi tại miền Bắc đã được rút xuống còn 9 năm vào năm 1950 và còn 10 năm vào năm 1956. Trong năm học 1974-1975 có 6 trường đại học hoạt động tại miền Nam (Sài Gòn, Huế, Cần Thơ, Mỹ Tho, Nha Trang và Đà Nẵng), không kể đến 11 học viện tư (chủ yếu là học viện tôn giáo) với tổng số 166.000 học sinh (chủ yếu là học bán thời gian) (Phạm Minh Hạc, 1991, tr. 101). Những con số này cho ta thấy việc giảng dạy vẫn tiếp tục tại các thành phố lớn, nhưng chúng ta cũng giả thiết rằng tại những vùng nông thôn thường xuyên bị đánh bom và dân chúng phải chạy loạn thì các cơ sở trường học không thể hoạt động bình thường và giáo dục chắt chắt không thể giữ vị trí ưu tiên. Chúng ta cũng có thể rút ra một vài nhận xét từ những số liệu do Trần Hoàng Kim đưa ra về tốc độ tăng số lượng học sinh tại hai miền (Trần Hoàng Kim, 1996, tr. 361). Từ năm 1955 đến 1970, trong khi ở miền Bắc số lượng học sinh tăng 7 lần ở bậc giáo dục phổ thông, 33 lần ở giáo dục kỹ thuật và 45 lần ở bậc giáo dục đại học thì mức tăng này ở miền Nam lần lượt là 3, 2 và 16.

Giai đoạn 1975-1995

Hòa bình lập lại, các trường học trở lại nhịp hoạt động bình thường trong một đất nước thống nhất. Hai nhiệm vụ được đặt ra : xây dựng và khôi phục lại cơ sở hạ tầng giáo dục đã bị tàn phá hoặc thiệt hại trong chiến tranh và điều hòa hai hệ thống giáo dục Nam-Bắc. Nhiệm vụ thứ nhất được thực hiện ngay; nhiệm vụ thứ hai đến năm 1979 mới được tiến hành. Cải cách giáo dục vào năm đó là sự hoàn tất một chính sách giáo dục nhất quán trong cả nước (phục hồi lại trong cả nước hệ thống giáo dục phổ thông 12 năm) và tiếp tục nỗ lực phổ cập giáo dục cho trẻ em trong tuổi đến trường, xoá nạn mù chữ và toàn dân được đi học. (Phụ bản VIII).

Biến động chung

Từ sau năm 1975, số liệu thống kê được cung cấp đều đặn. Những số liệu này cho phép xác định những thành tựu chung của các bậc đào tạo.

Số học sinh giai đoạn này đương nhiên là tăng chậm hơn mức tăng ở miền Bắc trong giai đoạn 1955-1970, vì vào năm 1975 số học sinh, nhất là ở bậc tiểu học, đã tương đối ổn định ở mức khá cao. Bậc tiểu học đạt thành tựu đáng kể với việc hoàn thành phổ cập trên cả nước vào năm 1995 và sau đó chỉ tăng lên cùng mức tăng dân số. Vì vậy, cần phân tích chi tiết biến động số lượng học sinh ở những bậc học còn lại, đặc biệt chú ý đến mức giảm số lượng học sinh ở bậc trung học cơ sở và trung học dạy nghề vào năm 1985 và sự giảm sút nghiêm trọng số lượng học sinh bậc trung học cơ sở và phổ thông trung học vào năm 1990. Cuộc khủng hoảng về quan hệ giữa cung và cầu này có vẻ tăng lên vào năm 1995 với sự bùng nổ số lượng học sinh vào đại học.

Bảng 5 : Số lượng học sinh giai đoạn 1975-1995 trong cả nước

Bậc học	Năm					1975 = 100
	1975	1980	1985	1990	1995	
Tiểu học	7.404.000	7.890.000	8.166.372	8.583.052	10.048.564	135,7
Trung học cơ sở	2.410.000	3.159.000	3.086.414	2.758.871	3.678.804	152,6
Phổ thông trung học	506.000	688.000	791.989	691.487	863.000	170,5
Trung học dạy nghề	95.500	147.700	121.069	131.246	132.502	138,7
Đại học	92.100	148.600	124.120	138.566	354.103	384,5

Nguồn : Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Những thay đổi về cơ cấu phân bố học sinh ở các cấp học có liên quan đến cơ chế tuyển chọn cũng góp phần tạo nên sự tăng trưởng thời kỳ này. Chúng ta có thể theo dõi được qua những con số dưới đây :

Bảng 6 : Mức độ tuyển chọn vào các bậc học (1970-1995)

Bậc học	1970*	1975**	1980**	1985**	1990**	1995**
Tiểu học	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
Trung học	464	407	506	490	417	465
Đại học	16	12	19	15	16	35

Nguồn : Số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET) đăng trên The World Bank, 1996.

Năm 1975, lần đầu tiên tính được tổng số lượng học sinh trong cả nước. Việc tuyển chọn, tức là khả năng học lên cao hơn, dường như cũng chặt chẽ hơn so với năm 1970, tỷ lệ vào trung học và đại học giảm. Có giả thuyết cho rằng sự giảm sút này là do chế độ tuyển chọn học sinh ở miền Nam, do ảnh hưởng kiểu tuyển chọn phương Tây từ thời Pháp thuộc, không rộng rãi như ở miền Bắc. Số học sinh trung học và đại học tăng lên vào năm 1980 nhưng lại giảm đi vào năm 1985 và giảm hơn nữa vào năm 1990⁸ với sự lựa chọn gắt gao hơn năm 1970. Năm 1995 lại đánh dấu một bước tiến vượt bậc về số lượng học sinh tuyển vào đại học với tỷ lệ 35 sinh viên/1.000 học sinh tiểu học.

Theo số liệu thống kê từ năm học 1990-1991 đến năm học 1995-1996 theo các vùng (General Statistical Office, 1997)⁹, chúng ta có thể theo dõi chi tiết hơn và tương đối chính xác biến động trong thời gian gần đây của hai miền Bắc và Nam.

Giáo dục phổ thông

Căn cứ vào số liệu phân bố dân cư năm 1994 với 50,6% dân số thuộc ba vùng đầu tiên (tương đương với miền Bắc) và 49,4% dân số thuộc bốn vùng còn lại (tương đương với miền Nam), chúng ta có thể so sánh chính xác số liệu của từng bậc học trong giáo dục phổ thông và quá trình phát triển ở cả hai miền từ năm 1990 đến 1995. Theo những số liệu đó, tỷ lệ số học sinh ở mỗi miền là tương đối cân bằng với số dân vào năm 1990 và hoàn toàn tương đương với số dân vào năm 1995. Điều đó cho thấy chính sách phổ cập giáo dục tiểu học đã được thực hiện đồng bộ trong cả nước và tạo được những tác động tích cực đồng đều về số lượng học sinh. Với những bậc học khác thì không như vậy. Nếu giả thiết rằng cung giáo dục như nhau thì cầu giáo dục lại khác nhau giữa các vùng. Thật vậy, ở miền Bắc tỷ lệ số học sinh trung học cơ sở cao hơn mức 50% vào năm 1990 (55,2%) và cao hơn nữa vào năm 1995 (57%), ở miền Nam, tỷ lệ này là dưới mức 50% và giảm dần từ năm 1990 đến 1995. Tình hình cũng diễn ra tương tự ở bậc trung học.

8. Số liệu năm 1985 và 1990 ứng với thời kỳ khủng hoảng kinh tế và bắt đầu thực hiện chính sách Đổi mới nên đã có những xáo trộn trong hoạt động của hệ thống giáo dục (số học sinh bỏ học tăng lên).

9. Xin lưu ý rằng những số liệu đưa ra trong bài viết này không phải luôn trùng khớp hoàn toàn với những số liệu của Bộ giáo dục và Đào tạo đưa ra trong bảng 6 và chúng tôi không xác định được đó là số liệu thống kê đầu năm học hay cuối năm học.

**Bảng 7 : Tỷ lệ học sinh phổ thông
của các vùng (%) (1990-1995)**

Miền	Vùng	Tổng số dân	Tiểu học		Trung học cơ sở		Phổ thông trung học	
			1994	1990	1995	1990	1995	1990
Bắc	Miền núi phía Bắc	17,3	16,9	18,6	14,3	16,5	14,3	15,7
	Đồng bằng sông Hồng	19,7	19,8	17,0	26,6	26,1	27,2	27,4
	Bắc Trung Bộ	13,6	13,6	15,1	14,2	14,5	13,8	13,6
	<i>Toàn miền Bắc</i>	<i>50,6</i>	<i>50,3</i>	<i>50,6</i>	<i>55,2</i>	<i>57,0</i>	<i>55,2</i>	<i>56,7</i>
Nam	Duyên hải miền Trung	10,6	10,7	9,9	11,9	10,6	10,4	10,7
	Tây Nguyên	4,2	3,9	5,8	2,9	3,7	2,6	3,2
	Đông Nam Bộ	12,4	11,2	10,8	12,7	12,5	16,9	14,6
	Đồng bằng sông Cửu Long	22,2	24,0	22,9	17,2	16,2	14,9	14,8
	<i>Toàn miền Nam</i>	<i>49,4</i>	<i>49,7</i>	<i>49,4</i>	<i>44,8</i>	<i>43,0</i>	<i>44,8</i>	<i>43,3</i>

*Nguồn : Tổng cục thống kê (General Statistical Office), 1997.
Trung học dạy nghề và đại học*

**Bảng 8 : Tỷ lệ học sinh trung học dạy nghề và đại học
của các vùng (%) (1990-1995)**

Miền	Vùng	Tổng số dân	Dạy nghề		Giáo dục đại học	
			1994	1990	1995	1990
Bắc	Miền núi phía Bắc	17,3	7,1	8,1	21,2	19,2
	Đồng bằng sông Hồng	19,7	39,5	43,4	28,1	26,6
	Bắc Trung Bộ	13,6	10,2	7,1	7,8	10,3
	<i>Toàn miền Bắc</i>	<i>50,6</i>	<i>56,7</i>	<i>58,6</i>	<i>57,0</i>	<i>56,1</i>
Nam	Duyên hải miền Trung	10,6	9,3	7,0	10,4	9,5
	Tây Nguyên	4,2	2,5	2,9	4,1	3,3
	Đông Nam Bộ	12,4	23,9	24,9	18,4	18,9
	Đồng bằng sông Cửu Long	22,2	7,6	6,7	10,0	12,1
	<i>Toàn miền Nam</i>	<i>49,4</i>	<i>43,3</i>	<i>41,4</i>	<i>43,0</i>	<i>43,9</i>

Nguồn : Tổng cục Thống kê (General Statistical Office), 1997.

Cũng giống như ở bậc giáo dục phổ thông, tỷ lệ học sinh ở bậc trung học dạy nghề của miền Bắc cao hơn hẳn và có xu hướng tăng (chuyển từ 56,7% sang 58,6% từ năm 1990 sang năm 1995). Ở sinh viên tỷ lệ vẫn cao hơn ở miền Bắc, nhưng có xu hướng giảm nhẹ (từ 57% xuống 56,1%). Nghiên cứu chi tiết hơn chúng ta có thể thấy sự mất cân bằng còn xảy ra trong nội bộ cả hai miền, mỗi miền đều có một vùng có tỷ lệ học sinh cao gấp hai lần tỷ lệ dân số của vùng đó. Đó là trường hợp của Đồng bằng sông Hồng (trong đó có Hà Nội) và Đông Nam Bộ (trong đó có Thành phố Hồ Chí Minh).

Hoạt động giáo dục

Phân tích so sánh biến động số học sinh của hai miền Nam-Bắc cho chúng ta thấy sự khác biệt giữa hai miền Nam-Bắc. Sự khác biệt này còn bộc lộ rõ hơn khi tiến hành khảo sát đánh giá hoạt động giáo dục và hiệu quả quản lý học sinh của mỗi vùng. Thành công của chính sách phổ cập tiểu học như chúng ta thấy trên đây đã xóa bỏ những bất bình đẳng trong khả năng tiếp cận giáo dục, nhưng điều đó không có nghĩa là ở mọi nơi giáo dục đều được đảm bảo với chất lượng tốt nhất. Tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học và theo học của các vùng khác nhau cho thấy miền Bắc quản lý học sinh tiểu học tốt hơn miền Nam. Đó là dấu hiệu của sự khác nhau về chất lượng điều tiết giữa cung và cầu giáo dục của hai miền.

Bảng 9 : Tỷ lệ lưu ban, bỏ học và theo học đúng đủ năm ở bậc tiểu học (%) (1994-1995)¹⁰

Miền	Vùng	Lưu ban	Bỏ học	Theo học
Bắc	Miền núi phía Bắc	6,1	6,1	57,8
	Đồng bằng sông Hồng	1,5	2,2	91,2
	Bắc Trung Bộ	2,8	5,2	66,9
Nam	Duyên hải miền Trung	6,5	5,1	71,9
	Tây Nguyên	6,4	10,3	50,0
	Đông Nam Bộ	5,9	6,3	63,5
	Đồng bằng sông Cửu Long	7,3	12,8	48,6

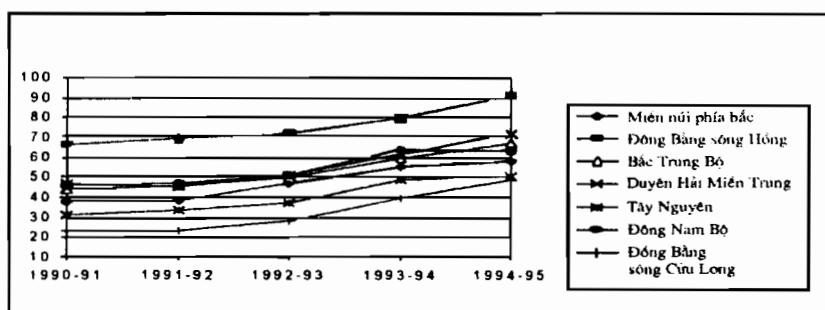
Nguồn : Tổng cục thống kê (General Statistical Office), 1997.

10. Tỷ lệ lưu ban : Tỷ lệ số học sinh học lại trong năm học nào đó trên tổng số học sinh đăng ký học năm đó.

Tỷ lệ bỏ học : Tỷ lệ số học sinh bỏ học trước khi một năm học nào đó kết thúc trên tổng số học sinh đăng ký học năm đó.

Tỷ lệ theo học đúng, đủ năm : Tỷ lệ số học sinh kết thúc tiểu học trên tổng số học sinh tuyển vào lớp 1 trước đó năm năm.

Ở miền Bắc, hai trên ba vùng có tỷ lệ lưu ban rất thấp (1,5 và 2,8%). Ba trên bốn vùng của miền Nam có tỷ lệ lưu ban cao hơn vùng có tỷ lệ cao nhất của miền Bắc (6,1%). Tình hình tương tự như vậy đối với tỷ lệ bỏ học. Chỉ có một vùng của miền Bắc có tỷ lệ này rất thấp (2,2%), hai vùng còn lại có tỷ lệ ngang bằng với hai tỷ lệ thấp nhất của hai vùng thuộc miền Nam (5,2 và 6,1% so với 5,1 và 6,3%). Hai vùng có tỷ lệ học sinh bỏ học cao nhất thuộc miền Nam (10,3 và 12,8%). Sau năm năm tiểu học, do lưu ban và bỏ học, số học sinh cứ giảm dần. Kết quả của tình trạng này thể hiện rất rõ qua tỷ lệ học sinh theo học đúng đủ năm. Ở miền Bắc, tỷ lệ này nằm trong khoảng từ 57,8 đến 91,2% tùy theo từng vùng; ở miền Nam là từ 48,6 đến 71,9%. Cũng ở miền Nam, ta thấy có hai vùng có tỷ lệ này là 50% và trên 50% số lượng ban đầu. Tuy nhiên, dù tỷ lệ này ở các vùng có thế nào thì vẫn phải công nhận rằng đã có những phát triển đáng kể trong năm năm, như hình 1 minh họa dưới đây từ năm học 1990-1991 đến năm học 1994-1995.



Hình 1 : Tỷ lệ theo học đúng, đủ năm ở bậc tiểu học (1991-1995)¹¹

Thực vậy, sự tiến triển này là rất đáng chú ý. Số liệu của hai vùng đầu cực trên hình cho thấy tỷ lệ học sinh theo học đúng và đủ năm trong năm năm đã tăng từ 23 lên 48,6% tại Đồng bằng sông Cửu Long và từ 66,1 lên 91,2% tại

11. Tỷ lệ % tương ứng như sau :

Vùng	1990-1991	1991-1992	1992-1993	1993-1994	1994-1995
Miền núi phía Bắc	37,4	38,3	46,6	54,4	57,8
Đồng bằng sông Hồng	66,1	68,6	72,0	79,6	91,2
Bắc Trung Bộ	43,5	45,5	49,6	59,5	66,9
Duyên hải miền Trung	46,6	44,9	50,8	61,8	71,9
Tây Nguyên	31,2	33,3	37,0	48,3	50,0
Đông Nam Bộ	46,3	46,7	50,8	64,2	63,5
Đồng bằng sông Cửu Long	23,0	23,2	28,1	39,3	48,6

Đồng bằng sông Hồng¹². Một điểm khác cũng đáng kể đó là sự ổn định không chỉ của khoảng cách giữa hai khu vực này (dao động từ 43,1 đến 42,6) mà cả của vị trí của hai vùng này với các vùng khác, cứ như theo một cơ cấu đã được sắp xếp. Đồng bằng sông Hồng vượt lên trước rất xa, qua ngưỡng 90% trong khi hai vùng phía Nam là Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên chỉ đạt xấp xỉ 50%. Tuy nhiên, cũng có một sự thay đổi về vị trí đáng lưu ý, đó là của vùng Đông Nam Bộ (trong đó có Thành phố Hồ Chí Minh) đã tăng dần từ năm học 1993-1994 đến năm học 1994-1995 nhưng vẫn thấp hơn vùng Bắc Trung Bộ.

Bên cạnh những bước tiến nhanh chóng và kỳ diệu trong việc tăng số lượng học sinh đi học ở tất cả các vùng trong vòng năm năm, việc tồn tại khoảng cách hay sự mất bình đẳng giữa các vùng cho thấy chất lượng giáo dục không đồng đều trong cả nước. Chúng ta có thể đặt câu hỏi đầu tiên là liệu có phải đầu cung của giáo dục (tức là các yếu tố riêng của ngành giáo dục) có góp phần tạo ra khoảng cách này không? Số liệu về những yếu tố này mà hiện chúng ta đang có còn rất chung chung. Đó là số học sinh trung bình của một lớp học, số học sinh trên một giáo viên và tỷ lệ giáo viên đạt chất lượng ở bậc tiểu học. Có thể thấy rằng sự thay đổi của hai yếu tố đầu tiên trong năm năm là rất nhỏ (từ 34 lên 35 cho yếu tố thứ nhất, từ 34 xuống 33 cho yếu tố thứ hai). Phân tích sự biến động chỉ cho thấy những xu hướng thay đổi nhẹ không làm thay đổi cơ bản những điều kiện riêng của giáo dục tiểu học trong từng vùng, như điều kiện về cơ sở vật chất và môi trường sư phạm cho học sinh. Ta chỉ có thể thấy rằng hai vùng thuộc miền Nam có tỷ lệ học sinh trên một giáo viên là cao nhất (37 vào năm học 1994-1995 ở Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long). Ngược lại, tỷ lệ giáo viên đạt chất lượng chuẩn trong giáo dục tiểu học tăng đáng kể trong cùng giai đoạn năm năm này: tỷ lệ trung bình cả nước tăng từ 57 lên 66%. Tỷ lệ này tăng ở tất cả các vùng. Ta có thể giải thích rằng sự tăng tỷ lệ học sinh theo học đúng, đủ năm lan rộng trên cả nước là do việc tăng đồng đều số lượng giáo viên đạt chuẩn chất lượng. Những số liệu dưới đây cho thấy sự biến động kép đó¹³. Trong thời gian

12. Chúng ta cũng nên lưu ý rằng vào năm 1994, Đồng bằng sông Hồng chiếm 39% dân số toàn miền Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 45% dân số miền Nam.

13. Do Tổng cục Thống kê chỉ đưa ra số liệu thống kê theo tỉnh chứ không theo vùng, nên chúng tôi sử dụng tỷ lệ tối đa và tối thiểu của mỗi tỉnh trong vùng để có thể so sánh giữa các vùng.

Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn chất lượng trong giáo dục tiểu học (tối thiểu/tối đa)

Vùng	1990-1991	1994-1995
Miền núi phía Bắc	7,5/94	33/92
Đồng bằng sông Hồng	75/94	79/90
Bắc Trung Bộ	63/81	63/83
Duyên hải miền Trung	11/96	41/80
Tây Nguyên	31/91	47/70
Đông Nam Bộ	31/75	65/79
Đồng bằng sông Hồng	3/28	25/57

đó, những tỉnh có tỷ lệ thấp nhất đã đạt được mức tăng mạnh mẽ nhất trong khi những tỉnh đã có tỷ lệ này ở mức cao nhất thì lại không tăng thậm chí còn giảm, trừ trường hợp ngoại lệ. Như vậy, mỗi vùng đều đã thu ngắn khoảng cách của mình so với mức chuẩn nhưng khoảng cách giữa các vùng thì lại chưa được xóa bỏ một cách cơ bản. Đồng bằng sông Cửu Long vẫn có tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn chất lượng thấp nhất trong khi Đồng bằng sông Hồng vẫn giữ vị trí cao nhất, điều đó giải thích sự chênh lệch tỷ lệ học sinh theo học đúng, đủ năm của hai khu vực này.

Nhìn vào ba chỉ số hiện có và những tác động đã được ghi nhận, ta thấy cung về giáo dục tiểu học có vẻ như đạt mức ngang bằng nhau trong cả nước, và những khoảng cách trước đó thì vẫn chưa được bù đắp. Tuy nhiên, ba chỉ số đó chưa đủ để xác định mức cung trong giáo dục. Chúng ta còn phải tính đến khả năng học sinh chuyển cấp lên bậc đại học. Chúng ta gặp lại ở đây vấn đề về mức độ tuyển chọn của hệ thống giáo dục như bảng 10 dưới đây minh họa.

Bảng 10 : Biến động về mức độ tuyển chọn học sinh theo miền và theo vùng trong giai đoạn 1991-1995

Vùng / Miền	Năm				
	1991 và 1995	1991	1991	1995	1995
	Tiểu học	Phổ thông	Đại học	Phổ thông	Đại học
Miền núi phía Bắc	1.000	315	7	471	15
Đồng bằng sông Hồng	1.000	496	31	826	89
Bắc Trung Bộ	1.000	376	12	502	16
Duyên Hải Miền Trung	1.000	398	14	570	24
Tây Nguyên	1.000	274	10	334	17
Đông Nam Bộ	1.000	446	34	642	80
Đồng bằng sông Cửu Long	1.000	253	5	368	10
Miền Bắc	1.000	403	18	599	40
Miền Nam	1.000	329	14	464	29

Nguồn : Tổng cục Thống kê và Thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hệ thống giáo dục đã mở rộng rất nhiều trong vòng năm năm nhưng miền Bắc được hưởng lợi hơn cả từ sự mở rộng này. Thật vậy, như chúng ta đã thấy, ở miền Bắc, số lượng học sinh tiểu học được quản lý tốt hơn (tỷ lệ học sinh học đúng, đủ năm chiếm 91,2% ở Đồng bằng sông Hồng), phong

trào phổ cập giáo dục trung học cơ sở thực hiện mạnh hơn, kết quả là trong 1.000 học sinh tiểu học có 403 đến 599 học sinh lên trung học, còn ở miền Nam là 329 đến 464 học sinh. Chúng ta cũng nhận thấy mức tăng tương tự như vậy ở bậc đại học. Khi phân tích kỹ hơn từng vùng ta thấy Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có số lượng học sinh ở bậc đại học cao nhất, vùng Đồng bằng sông Hồng còn vượt Đông Nam Bộ trong giai đoạn 1991 đến 1994, trong khi đó Đồng bằng sông Cửu Long lại có số lượng học sinh đại học thấp hơn rất nhiều. Rất khó tách riêng tác động của cung và cầu giáo dục đến sự tăng giảm học sinh ở bậc đại học, nhất là hai yếu tố này lại có tác động qua lại lẫn nhau. Tuy nhiên, ta cũng nhận thấy sự tác động qua lại giữa cung và cầu về giáo dục ở miền Bắc diễn ra tích cực hơn ở miền Nam, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này ở phần kết luận. Tại miền Bắc, mức cầu kéo mức cung hoặc cùng tăng lên nhờ việc mở rộng trong tuyển chọn đầu vào đại học. Tại miền Nam, mức cung, dù có vẻ còn thấp hơn của miền Bắc do dựa vào tiêu chí chất lượng giáo viên tiểu học, lại bị buộc phải kéo mức cầu. Chúng ta cũng không quên rằng giáo dục tiểu học và phổ thông cơ sở được phổ cập trong cả nước dù chất lượng không đồng nhất ở tất cả các vùng. Ở giáo dục đại học, mức cung không thể đồng đều trong cả nước khi phần lớn các trường đại học lớn nhất đều tập trung tại các thành phố lớn (Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh), và dù có những bước tiến mới nhưng mức cung chung của cả nước còn rất thấp¹⁴. Điều này giải thích tỷ lệ học sinh học ở bậc đại học cao của hai khu vực Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Trình độ giáo dục của dân lao động phi nông nghiệp¹⁵

Trình độ học vấn của dân số hoạt động kinh tế là tiêu chí cơ bản để đánh giá độ sâu của hệ thống giáo dục. Lịch sử của hệ thống đó trong từng vùng, phương thức hoạt động của trường học, sự phân chia các cơ sở giáo dục, cũng như phương thức xây dựng bộ máy quản lý (chính quyền trung ương đặt tại Hà Nội chẳng hạn) hoặc như việc tập trung sử dụng lao động chất lượng cao cho khu vực Nhà nước, những yếu tố đó làm cho trình độ học vấn của người lao động phi nông nghiệp không đồng đều từ Bắc đến Nam. Hoạt động đào tạo nghề cũng tương tự. Bảng 11 dưới đây minh họa thực tế đó.

14. Giáo dục Đại học ở Việt Nam còn ở mức dưới chuẩn. Năm 1995, Việt Nam có 404 sinh viên / 100.000 dân, Trung Quốc là 478, Thái Lan 2.096, Philippines là 2.701, Nhật Bản là 3.139... (Nguồn : UNESCO, 1998).

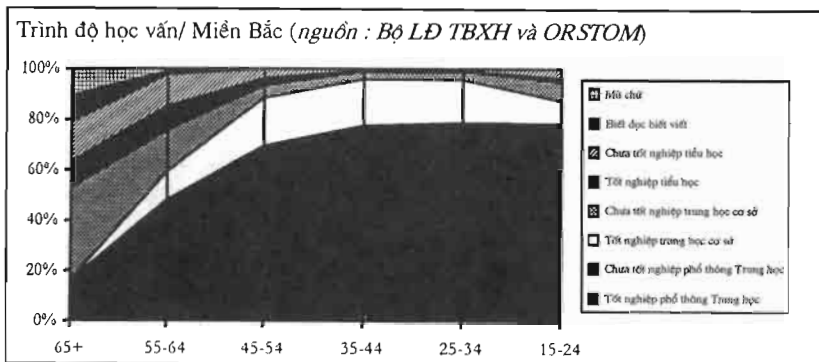
15. Số liệu sử dụng trong phần này được lấy từ điều tra thực hiện năm 1996 trong khuôn khổ của MOLISA-ORSTOM về việc làm và nguồn nhân lực (MOLISA/CEPRH, ORSTOM, 1998).

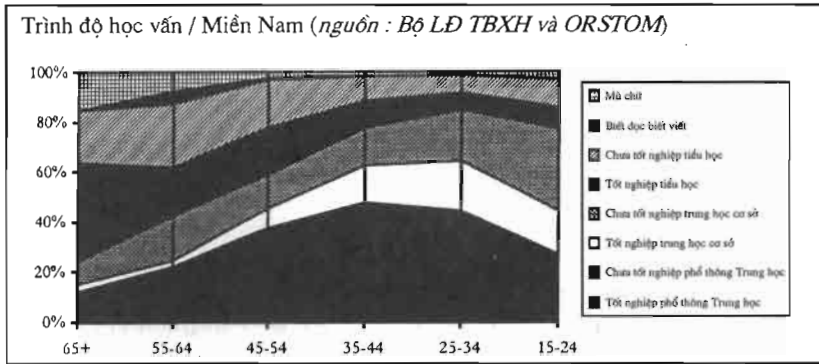
Bảng 11 : Trình độ giáo dục của người lao động phi nông nghiệp theo miền năm 1996 (%)

Miền	Trình độ giáo dục							
	Không đi học	Mù chữ	Chưa học hết tiểu học	Hết tiểu học	Chưa hết phổ thông cơ sở	Hết phổ thông cơ sở	Chưa hết trung học	Hết trung học
Bắc	0,2	0,2	2,6	1,9	5,3	16,0	3,1	70,7
Nam	2,2	0,6	11,0	10,9	20,6	15,5	9,6	29,6

Người lao động phi nông nghiệp ở miền Bắc có trình độ học vấn hết trung học hoặc trên trung học chiếm 70%, cao hơn rất nhiều so với miền Nam, nơi tỷ lệ này không quá 30%. Tỷ trọng người không hoàn thành cấp học mình đang theo học (bỏ học giữa chừng) ở miền Nam là 41,2% so với 56% số người đã hoàn thành. Trong khi ở miền Bắc con số này lần lượt là 11% và 88,6%. Những con số này cho thấy khoảng cách giữa hai miền không chỉ dừng lại ở trình độ học vấn nói chung mà còn ở cả quản lý hoạt động giáo dục.

Người lao động phi nông nghiệp là những người từ 15 đến 65 tuổi trở lên, nghĩa là liên quan tới một giai đoạn dài trong lịch sử hoạt động giáo dục của đất nước. Vì vậy việc phân chia trình độ học vấn theo nhóm tuổi ở hai miền có thể mang lại những đánh giá thú vị (hình 2).





Hình 2 : Trình độ giáo dục theo nhóm tuổi của hai miền

Bằng cách chuyển tuổi thành năm sinh và so sánh năm sinh đó với bậc học tương đương theo quy định chuẩn, kết quả so sánh này cho phép chúng ta đánh giá sự phát triển của hoạt động giáo dục¹⁶. Như vậy, đối với nhóm người từ 65 tuổi trở lên, phải bắt đầu tiểu học trước 1937 và kết thúc trung học vào năm 1949. Kết quả so sánh cho thấy giáo dục ở miền Bắc đã phát triển hơn : tỷ lệ học sinh lên trung học dù còn thấp nhưng vẫn lớn hơn tỷ lệ này ở miền Nam, và tỷ lệ không đi học thấp hơn ở miền Nam rất nhiều. Nhóm tuổi tiếp theo đồng đều hơn về mật dân số, cho thấy xu hướng phát triển lớn trong 30 năm tiếp theo : ở miền Bắc đã phổ cập giáo dục tiểu học và mở rộng giáo dục phổ thông trung học đối với thế hệ từ 25-34 tuổi (nghĩa là những người bắt đầu học tiểu học vào giai đoạn 1968-1977 và kết thúc trung học vào giai đoạn 1980-1989); ở miền Nam số lượng người không đi học còn khá lớn, tất cả các bậc học đều phát triển, song với tốc độ chậm hơn ở miền Bắc rất nhiều, số học sinh không học hết một bậc học khá cao. Ở nhóm tuổi 25-34 tỷ lệ người tốt nghiệp các bậc học thấp. Nhóm tuổi 15-24 là một nhóm đặc biệt

16

Bảng tương quan tuổi / bậc học

Bậc học	Tuổi					
	65 +	64-55	54-45	44-35	34-25	24-15
Ngày tháng năm sinh	< 1931	1932-1941	1942-1951	1952-1961	1962-1971	1972-1981
Bắt đầu tiểu học	< 1937	1938-1947	1948-1957	1958-1967	1968-1977	1978-1987
Cuối trung học	< 1949	1950-1959	1960-1969	1970-1979	1980-1989	1990-1999

vì nó bao gồm một bộ phận dân số trong độ tuổi đi học, nó phản ánh rõ nét đặc trưng của từng vùng, đặc biệt ở miền Nam tỷ lệ người lao động bỏ học giữa chừng khá cao.

Kết luận

Phân tích những giai đoạn chính của giáo dục Việt Nam và so sánh quá trình phát triển của nó ở ba Kỳ và ở hai miền đã cho chúng ta thấy một số nét đối lập mang tính đặc trưng của từng vùng. Điều đó giải thích vì sao nói hiện nay ở Việt Nam có sự khác biệt giữa hai miền Nam-Bắc về giáo dục.

Giai đoạn đầu với sự xâm nhập của giáo dục phương Tây trước tiên vào miền Nam sau đó phát triển trên cả nước và tới cuối thời kỳ Pháp thuộc thì khoảng cách giữa các vùng đã được thu hẹp khá nhiều để mở ra giai đoạn thứ hai. Đó là giai đoạn đất nước bị chia cắt nhưng mỗi miền lại tồn tại độc lập. Trong giai đoạn này, khuynh hướng phát triển giáo dục của hai miền càng khác biệt với sự phát triển mạnh mẽ ở miền Bắc và sự xáo trộn ở miền Nam. Giai đoạn ba bắt đầu sau khi thống nhất đất nước với việc thực hiện chính sách giáo dục chung thống nhất trên cả nước. Từ hai mươi năm nay, chính sách này đã tạo ra những thành quả kỳ diệu : phổ cập giáo dục tiểu học trên cả nước, tiến bộ đáng kể trong giáo dục phổ thông cơ sở, mở rộng tương đối giáo dục trung học và một sự bùng nổ giáo dục đại học vào năm 1995. Như vậy, chính sách này đã nâng cao trình độ học vấn của thế hệ trẻ lên rất nhiều.

Tuy nhiên, dù trình độ chung có cao hơn nhưng khoảng cách giữa hai miền Nam-Bắc vẫn tồn tại và trở nên đặc biệt rõ nét trong giai đoạn 1990-1995. Trong bài phân tích chúng tôi đưa ra ba nét đặc trưng cho sự khác biệt này : tỷ lệ học sinh học đúng, đủ năm bậc tiểu học của miền Nam, sau năm năm phát triển vẫn thấp hơn miền Bắc trong cùng giai đoạn đó; tỷ lệ phát triển giáo dục ở tất cả các bậc học phổ thông (phổ thông cơ sở, phổ thông trung học và trung học dạy nghề) ở miền Nam thấp; hệ thống giáo dục ở miền Nam chưa mở rộng do cơ chế tuyển chọn gặt gao.

Vậy những khác biệt này là do đâu? Giả thiết đầu tiên đó là do thời gian. Những thay đổi về giáo dục thường chỉ thấy được kết quả qua các thế hệ, và chính sách giáo dục áp dụng từ 20 năm nay vẫn chưa cho thấy hết các kết quả. Mặc dù về lý thì đã có, song chưa thể đánh giá toàn bộ tình hình chung. Chúng ta có thể thấy rằng những tiến bộ của miền Bắc trong giai đoạn 1954-1975 lớn hơn rất nhiều. Giả thiết thêm nữa là ở các giai đoạn giáo dục. Thật vậy, không chỉ có sự khác nhau về mức độ mà còn có sự khác nhau về

bản chất giữa giáo dục hạn chế và giáo dục đại chúng. Giáo dục hạn chế, một nét đặc trưng của thời kỳ thuộc địa, chỉ mở ra cho một bộ phận nhỏ dân cư. Giáo dục đại chúng cần đến sự tham gia của toàn xã hội từ thế hệ này tiếp nối thế hệ khác dù cho đó là xuất phát từ chính sách tự nguyện của chính phủ hay từ mong muốn của đại chúng. Đó chính là thực tế của miền Bắc, đặc biệt là khu vực Đồng bằng sông Hồng từ sau ngày độc lập. Miền Nam, nơi đã trải qua thời kỳ 1954-1975 đầy biến động có vẻ như chưa hội tụ được những điều kiện mà người ta vẫn gọi là những điều kiện văn hóa để thực hiện chuyển đổi sang giáo dục đại chúng. Điều này mở ra giả thiết thứ ba giải thích sự khác biệt trong giáo dục Nam-Bắc, đó là do khác biệt văn hóa và xã hội giữa hai miền. Thực tế là lịch sử hai miền khác nhau. Vì vậy, lịch sử của miền Bắc đã hình thành hàng nghìn năm không thể so sánh với lịch sử miền Nam mới hình thành gần đây. Lịch sử miền đất này mới chỉ được hình thành từ việc một số nhóm người di cư từ Bắc xuống Nam cách đây vài thế kỷ. Những người này lại sống lẫn với những nhóm dân cư không thuộc văn hóa Nho giáo¹⁷. Lịch sử hình thành khác nhau này đã tạo ra những hệ thống giá trị cơ bản riêng biệt, làm tiền đề cho ứng xử trong giáo dục và trong mối quan hệ với gia đình, với tri thức, với Nhà nước và với thời gian. Và nếu ta thêm vào đó một thời gian dài chia cắt hai miền thì ta sẽ hiểu rõ hơn tại sao giáo dục ở Đồng bằng sông Cửu Long lại phát triển kém hơn Đồng bằng sông Hồng.

17. Để biết thêm về phân tích sự Nam tiến và hình thành xã hội phía Nam, có thể xem Lê Thành Khôi (1981) và Đỗ Thái Đông (1991).

Tài liệu tham khảo

- Brocheux Pierre., Hémery Daniel., 1995, Indochine, la colonisation ambiguë, 1858-1954. Paris : La Découverte, 427 p
[Brocheux Pierre., Hémery Daniel., 1995, Đông Dương, sự xâm chiếm nhập nhằng, 1858-1954. Paris : La Découverte, 427 tr.]
- Đỗ Thái Đông, 1991, Modifications of the traditional family in the South of Vietnam. *In* Liljestrom R., Tuong Lai (Eds), Sociological studies on the Vietnamese family. Hanoi: Social Science Publishing House, p. 69-83.
- General Statistical Office, 1997, Social indicators in Vietnam 1990-1995. Hanoi: Statistical Publishing House, 160 p.
- Le Thac Can, 1993, Education and human resources in Vietnam, *In* Population and human resources. Hanoi, p. 69-78.
- Lê Thành Khôi, 1981, Histoire du Viêt-nam des origines à 1858. Paris: Sudestasie.
[Lê Thành Khôi, 1981, Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến 1858. Paris: Sudestasie.]
- MOLISA/CEPRH, ORSTOM, 1998, Rapport de la première enquête sur l'emploi et les ressources humaines 1996. Hanoi.
[MOLISA/CEPRH, ORSTOM, 1998, Báo cáo về cuộc điều tra thứ nhất về việc làm và nguồn nhân lực 1996. Hà Nội.]
- Naville (P.), 1949, La guerre du Viêt-nam. Paris.
[Naville (P.), 1949, Cuộc chiến tranh của Việt Nam. Paris.]
- Phạm Minh Hạc (Ed.), 1991, Education in Vietnam (1945-1991). Hanoi: Ministry of Education & Training.
- Trần Hoàng Kim, 1996, Vietnam's economy. The period 1945-1995 and its perspective by the year 2020. Hanoi: Statistical Publishing House.
- Trịnh Văn Thảo, 1995, L'école française en Indochine (1862-1945). Paris : Karthala, 321 p.
[Trịnh Văn Thảo, 1995, Trường Pháp ở Đông Dương (1862-1945). Paris : Karthala, 321 tr.]

UNESCO, 1998, Rapport mondial sur l'éducation 1998. Paris : Éditions UNESCO, Le Monde de l'Éducation.

[UNESCO, 1998, Báo cáo thế giới về giáo dục 1998. Paris : Éditions UNESCO, Le Monde de l'Éducation.]

World Bank, 1996, Vietnam education financing sector study. Washington (D.C.): The World Bank, Human Resources Operation Division. (Report n° 15 925-VN).